



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: / QĐ – VPCNCLQ

ngày tháng 08 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng Kiểm nghiệm Chất lượng
Laboratory:	Quality Testing Laboratory
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Nước sạch nông thôn và kiểm định, kiểm nghiệm
Organization:	Center for Rural Clean Water and Inspection, Testing
Số hiệu/ Code:	VILAS 518
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Sinh, Hóa
Field:	Biological, Chemical
Người quản lý:	Phan Thanh Tuấn
Laboratory manager:	Phan Thanh Tuan
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	Kể từ ngày / 08 / 2025 đến ngày 02 / 02 / 2027
Địa chỉ/ Address:	Đường Nguyễn Tất Thành, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ Nguyen Tat Thanh road, Vinh Yen ward, Phu Tho province
Địa điểm/Location:	Đường Nguyễn Tất Thành, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ Nguyen Tat Thanh road, Vinh Yen ward, Phu Tho province
Điện thoại/ Tel:	0211.3565.988
E-mail:	ttnuocsachvakdkn@gmail.com
Website	www.sonnmt.phutho.gov.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 518****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Hạt giống lúa, ngô, lạc, đậu tương, rau <i>Seeds of rice, corn, peanuts, soybeans, vegetables</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>		TCVN 8548:2011
2.		Xác định độ sạch <i>Determination of purity</i>		
3.		Xác định hạt khác loài <i>Determination of other seeds</i>		
4.		Xác định hạt khác giống <i>Determination of other variety seeds</i>		
5.		Xác định tỉ lệ nảy mầm <i>Determination of germination rate</i>		
6.		Xác định khối lượng 1000 hạt <i>Determination of the mass of 1000 seeds</i>		

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/ *Vietnamese Standard*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 518**Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Đất Soil	Xác định hàm lượng Cadimi trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp phổ hấp thụ nguyên nhiệt điện <i>Determination of Cadmium content in aqua regia extracts of soil Electrothermal atomic absorption spectrometric method</i>	0,1 mg/kg	Phương pháp chiết/extraction method: TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995) Phương pháp phân tích/ Analytical method: TCVN 6496:2009 (ISO 11047:1998)
2.		Xác định hàm lượng Chì trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Lead content in aqua regia extracts of soil Flame atomic absorption spectrometric method</i>	5 mg/kg	Phương pháp chiết/extraction method: TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995) Phương pháp phân tích/ Analytical method: TCVN 6496:2009 (ISO 11047:1998)
3.		Xác định hàm lượng đồng trong dịch chiết đất bằng cường thủy. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Copper content in aqua regia extracts of soil Flame atomic absorption spectrometric method</i>	5 mg/kg	Phương pháp chiết/extraction method: TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995) Phương pháp phân tích/ Analytical method: TCVN 6496:2009 (ISO 11047:1998)
4.		Xác định hàm lượng Kẽm trong dịch chiết đất bằng cường thủy. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Zinc content in aqua regia extracts of soil. Flame atomic absorption spectrometric method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp chiết/extraction method: TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995) Phương pháp phân tích/ Analytical method: TCVN 6496:2009 (ISO 11047:1998)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 518

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
5.	Đất Soil	Xác định hàm lượng Asen trong dịch chiết đất cường thủy. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử theo kỹ thuật tạo hydrua <i>Determination of Arsenic content in aqua regia soil extracts Electrothermal hydride - generation atomic absorption spectrometry method</i>	0,1 mg/kg	Phương pháp chiết/extraction method: TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995) Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> TCVN 8467:2010 (ISO 20280:2007)
6.		Xác định hàm lượng Crom trong dịch chiết đất bằng cường thủy. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Chromium content in aqua regia extracts of soil. Flame atomic absorption spectrometric method</i>	5,0 mg/kg	Phương pháp chiết/extraction method: TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995) Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> TCVN 6496:2009 (ISO 11047:1998)
7.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	TCVN 5979:2021
8.		Xác định các bon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley Black <i>Determination of total organic carbon Walkley Black method</i>	0,1 % (OM)	TCVN 8941:2011
9.		Xác định hàm lượng nitơ tổng Phương pháp Kjeldahl cải biên <i>Determination of total nitrogen content Modified Kjeldahl method</i>	0,2 mg/g	TCVN 6498:1999 (ISO 11261:1995)
10.		Xác định hàm lượng Phospho tổng số <i>Determination of total phosphorus content</i>	0,02 %	TCVN 8940:2011
11.		Xác định hàm lượng Phospho dễ tiêu <i>Determination of bio-available phosphorus content</i>	20 mg/100g	TCVN 5256:2009
12.		Xác định Kali dễ tiêu <i>Determination of bio-available potassium</i>	20 mg/kg	TCVN 8662:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 518

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
13.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Kẽm tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total Zinc content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	2 mg/kg	TCVN 9289:2012
14.		Xác định hàm lượng Đồng tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total Copper content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	10 mg/kg	TCVN 9286:2018
15.		Xác định hàm lượng Chì tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa, nhiệt điện (không ngọn lửa) <i>Determination of total Lead content Flame and electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	Ngọn lửa/ <i>Flame:</i> 10 mg/kg Nhiệt điện/ <i>Electrothermal method:</i> 0,1 mg/kg	TCVN 9290:2018
16.		Xác định hàm lượng Cadimi tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện <i>Determination of total Cadmium content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,1 mg/kg	TCVN 9291:2018
17.		Xác định hàm lượng Asen tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật tạo hydrua <i>Determination of total Arsenic content Electrothermal hydride - generation atomic absorption spectrometry method</i>	0,1 mg/kg	TCVN 11403:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 518

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
18.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hóa hơi lạnh <i>Determination of total Mercury content Cold vapour atomic absorption spectrometry method</i>	0,1 mg/kg	TCVN 10676:2015
19.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,1 %	TCVN 9297:2012
20.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of total nitrogen content</i>	0,1 %	TCVN 8557:2010
21.		Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu Phương pháp so màu <i>Determination of available phosphorus content Colorimetric method</i>	0,5 %	TCVN 8559:2010
22.		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu <i>Determination of available potassium content</i>	0,05 %	TCVN 8560:2018
23.		Xác định hàm lượng Canxi tổng số Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total Calcium content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	5,0 mg/kg	TCVN 9284:2018
24.		Xác định hàm lượng Canxi tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total Calcium content Volumetric method</i>	1,0 %	TCVN 12598:2018
25.		Xác định hàm lượng Magie tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total Magnesium content Volumetric method</i>	1,0 %	TCVN 12598:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 518

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
26.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Magie tổng số Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total Magnesium content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	5 mg/kg	TCVN 9285:2018
27.		Xác định hàm lượng Sắt tổng số Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total Iron content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	5,0 mg/kg	TCVN 9283:2018
28.		Xác định hàm lượng Mangan tổng số Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total Manganese content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	10 mg/kg	TCVN 9288:2012
29.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total Sulfur content Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 9296:2012
30.		Xác định hàm lượng silic hữu hiệu Phương pháp phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of available silicon content Spectrophotometric method</i>	0,1 %	TCVN 11407:2019
31.		Xác định cacbon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of total organic carbon Walkley- Black method</i>	0,2 %	TCVN 9294:2012
32.		Xác định hàm lượng Axit Humic <i>Determination of Humic acid content</i>	0,1 %	TCVN 8561:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 518

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
33.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng axit Fulvic <i>Determination of Fulvic acid content</i>	0,1 %	TCVN 8561:2010
34.		Xác định Tỷ lệ C/N Phương pháp tính toán <i>Determination of C/N ratio Calculation method</i>		C: TCVN 9294:2012 N: TCVN 8557:2010
35.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong nước Phương pháp phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of water soluble Boron content Spectrophotometric method</i>	20 mg/kg	TCVN 10680:2015
36.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong axit Phương pháp phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of acid soluble Boron content Spectrophotometric method</i>	20 mg/kg	TCVN 10679:2015
37.		Xác định hàm lượng axit tự do <i>Determination for free acid content</i>	0,02 %	TCVN 9292:2019
38.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	TCVN 13263-9:2020
39.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of total nitrogen content</i>	0,1 %	TCVN 5815:2018
40.		Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu <i>Determination of available phosphorus content</i>	0,5 %	TCVN 5815:2018
41.	Phân bón chứa nitơ dạng nitrat <i>Nitrate containing fertilizer</i>	Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrate content Kjeldahl method</i>	0,1 %	TCVN 10682:2015
42.	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu <i>Determination of available phosphorus content</i>	0,5 %	TCVN 1078:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 518

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
43.	Phân bón supe phosphat đơn <i>Single super phosphate fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu <i>Determination of available phosphorus content</i>	0,5 %	TCVN 4440:2018
44.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch <i>Surface water, ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ Bạc Nitrat với chỉ thị Cromat Phương pháp MO <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator Mohr's method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989)
45.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
46.		Xác định hàm lượng Amoni <i>Determination of Ammonium content</i>	0,2 mg/L	TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984)
47.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10 - Phenantrolin <i>Determination of iron content Spectrometric method using 1,10 – Phenanthrolin method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988)
48.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện <i>Determination of Lead content electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	2,0 µg/L	HD.N.77:2023 (Ref: TCVN 6193:1996)
49.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện <i>Determination of Cadmium content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,2 µg/L	TCVN 6197:2008 (ISO 5961:1994)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 518

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
50.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch <i>Surface water, ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật Hydrua <i>Determination of Arsenic content Atomic absorption spectrometric methods - hydride technique method</i>	1 µg/L	TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996)
51.		Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hóa hơi lạnh <i>Determination of total Mercury content Cold vapour atomic absorption spectrometry method</i>	0,5 µg/L	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)
52.		Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Calcium content Flame Atomic absorption spectrometric method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6201:1995
53.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện sau khi đã phân hủy bằng lò vi sóng <i>Determination of Lead content Electrothermal atomic adsorption spectrophotometry after microwave digestion method</i>	0,15 mg/kg	TCVN 8126:2009
54.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện sau khi đã phân hủy bằng lò vi sóng <i>Determination of Cadmium content Electrothermal atomic adsorption spectrophotometry after microwave digestion method</i>	0,02 mg/kg	TCVN 8126:2009
55.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content</i>	0,2 %	TCVN 9474:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 518

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
56.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử giải phóng hydrua <i>Determination of Arsenic content Hydride generation atomic absorption spectrometry method</i>	0,1 mg/kg	AOAC 986.15
57.		Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hóa hơi lạnh <i>Determination of total Mercury content Cold vapour atomic absorption spectrometry method</i>	0,05 mg/kg	TCVN 7604:2007
58.		Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Calcium content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	50 mg/kg	TCVN 1537:2007
59.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Copper content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	10 mg/kg	TCVN 1537:2007
60.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Iron content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	10 mg/kg	TCVN 1537:2007
61.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Manganese content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	10 mg/kg	TCVN 1537:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 518

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
62.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Zinc content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	10 mg/kg	TCVN 1537:2007
63.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>	0,5%	TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999)
64.		Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng Protein thô <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content</i>	0,5 %	TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1: 2005)
65.		Xác định hàm lượng tro thô <i>Determination of crude ash content</i>	1,0 %	TCVN 4327:2007 (ISO 5984:2002)
66.		Xác định hàm lượng phospho Phương pháp UV-Vis <i>Determination of phosphorus content UV-Vis method</i>	0,2 %	TCVN 1525:2001 (ISO 6491:1998)
67.		Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium content Titrimetric method</i>	0,2 %	TCVN 1526-1:2007 (ISO 6490:1985)
68.		Xác định hàm lượng Natri clorua <i>Determination of Sodium chloride content</i>	0,2 %	TCVN 4806-1:2018
69.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	0,3 %	TCVN 4331:2001 (ISO 6492:1999)
70.		Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp có lọc trung gian <i>Determination of crude fibre content Intermediate filtration method</i>	0,5 %	TCVN 4329:2007 (ISO 6865:2000)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 518

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
71.	Thực phẩm (Rau, quả) Foods (Vegetable, fruit)	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện sau khi đã phân hủy bằng lò vi sóng <i>Determination of Lead content Electrothermal atomic adsorption spectrophotometry after microwave digestion method</i>	25 µg/kg	TCVN 8126:2009
72.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit <i>Determination of Cadmium content Method using graphite furnace atomic absorption spectrometry</i>	10 µg/kg	TCVN 7768-1:2007
73.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử giải phóng hydrua <i>Determination of Arsenic content Method using hydride generation atomic absorption spectrometry</i>	50 µg/kg	TCVN 7770:2007
74.		Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hóa hơi lạnh <i>Determination of total Mercury content Cold vapour automic absorption spectromertry method</i>	10 µg/kg	TCVN 7604:2007

Chú thích/Note:

- AOAC: Association of Official Analytical Collaboration (AOAC) International
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/ Vietnamese Standard
- ref: phương pháp tham khảo/reference method
- HD.N....: Phương pháp phát triển bởi PTN/ Laboratory's developed method.

Trường hợp Trung tâm Nước sạch nông thôn và Kiểm định, kiểm nghiệm cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Nước sạch nông thôn và Kiểm định, kiểm nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Center for Rural Clean Water and Inspection, Testing that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

